

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BOONG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BOONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BOONG GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110643388

**3. Ngày thành lập:** 08/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 28 ngách 158 ngõ 322 đường Mỹ Đình, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0835411111

Fax:

Email: Boonggroup@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                             | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                    | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                    | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                               | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                               | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                            | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                      | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                         | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                  | 4543     |
| 10. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                     | 4610     |
| 11. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm) | 4620     |
| 12. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                    | 4631     |
| 13. | Bán buôn thực phẩm                                                                                | 4632     |
| 14. | Bán buôn đồ uống                                                                                  | 4633     |
| 15. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                             | 4634     |
| 16. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                              | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn được phẩm)                                                                                                                                  | 4649 |
| 18. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                             | 4651 |
| 19. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                              | 4652 |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                          | 4653 |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                 | 4659 |
| 22. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                               | 4669 |
| 23. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ tổ chức hợp báo)                                                                                                                              | 8230 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                             | 8299 |
| 25. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                  | 8531 |
| 26. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                               | 8532 |
| 27. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                | 8533 |
| 28. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                   | 8551 |
| 29. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)<br>Chi tiết:<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy máy tính. | 8559 |
| 30. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                           | 8560 |
| 31. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                | 9311 |
| 32. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                       | 9511 |
| 33. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                   | 9610 |
| 34. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                       | 9631 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                           | 9639 |
| 36. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                           | 6201 |
| 37. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                             | 6202 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                 | 6209 |
| 39. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                              | 6311 |
| 40. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                   | 6399 |
| 41. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)               | 6619 |
| 42. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                      | 6810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 43. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Môi giới bất động sản;<br>- Sàn giao dịch bất động sản;<br>- Tư vấn bất động sản;<br>- Quản lý bất động sản;<br>(Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật) | 6820        |
| 44. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không gồm các dịch vụ về tài chính, kiểm toán, chứng khoán, bảo hiểm và tư vấn pháp lý)                                                                                                                      | 7020        |
| 45. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                       | 7110        |
| 46. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                 | 7310        |
| 47. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Loại trừ hoạt động điều tra thu thập ý kiến về các sự kiện chính trị không phải là ngành nghề kinh doanh)                                                                                    | 7320        |
| 48. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                            | 7410        |
| 49. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                   | 7490        |
| 50. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                    | 7710        |
| 51. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                              | 4690(Chính) |
| 52. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4711        |
| 53. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket);                                                                                                                                      | 4719        |
| 54. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                         | 4721        |
| 55. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                          | 4722        |
| 56. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                            | 4723        |
| 57. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                       | 4724        |
| 58. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                           | 1010        |
| 59. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                   | 1020        |
| 60. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                              | 1030        |
| 61. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                       | 1050        |
| 62. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                             | 1062        |
| 63. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                             | 1071        |
| 64. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                            | 1072        |
| 65. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                       | 1073        |
| 66. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                              | 1074        |
| 67. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                     | 1075        |
| 68. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                              | 1076        |

|     |                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 69. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                | 1077 |
| 70. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                 | 1079 |
| 71. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                  | 1101 |
| 72. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                                             | 1102 |
| 73. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                             | 1103 |
| 74. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                        | 1104 |
| 75. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                      | 4774 |
| 76. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                               | 4781 |
| 77. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                       | 4782 |
| 78. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                     | 4789 |
| 79. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                             | 4791 |
| 80. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                        | 4799 |
| 81. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                            | 4931 |
| 82. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;                                                                                                            | 4932 |
| 83. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 84. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                    | 5210 |
| 85. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                      | 5510 |
| 86. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không gồm hoạt động kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                              | 5610 |
| 87. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                       | 5621 |
| 88. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Không gồm hoạt động kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                          | 5629 |
| 89. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không gồm hoạt động kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                       | 5630 |
| 90. | Xuất bản phần mềm<br>(trừ xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                       | 5820 |
| 91. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                  | 7721 |
| 92. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                      | 7729 |
| 93. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ Trung tâm dịch vụ việc làm) | 7810 |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 94.  | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                              | 7820 |
| 95.  | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;                                                                          | 7830 |
| 96.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911 |
| 97.  | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                   | 7912 |
| 98.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                     | 7990 |
| 99.  | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                 | 8110 |
| 100. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp<br>(trừ kế toán, bảo vệ, bưu chính)                                                                                               | 8211 |
| 101. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 102. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 103. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 104. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 105. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 106. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 107. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 108. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 109. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 110. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 111. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 112. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 113. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 114. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 115. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 116. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 117. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 118. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                   | 4762 |
| 119. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 120. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                     | 4764 |

|      |                                                                                                                                                                                       |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 121. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                      | 4771 |
| 122. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 123. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                            | 4773 |

6. **Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức       | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ THU THẢO NGUYỄN | Thôn Thanh Xuân, Xã Quảng Chính, Huyện Quảng Xương, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 10.000     | 100.000.000           | 2,000     | 038197003592                                                                                |         |
|     |                    |                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                              | Tổng số                   | 10.000     | 100.000.000           | 2,000     |                                                                                             |         |

|   |             |                                                                           |                           |         |               |        |              |  |
|---|-------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | ĐỖ VĂN HẢO  | Thôn Tiểu Quan, Xã Phùng Hưng, Huyện Khoái Châu , Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 10.000  | 100.000.000   | 2,000  | 033091015177 |  |
|   |             |                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |             |                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |             |                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |             |                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |             |                                                                           | Tổng số                   | 10.000  | 100.000.000   | 2,000  |              |  |
|   |             |                                                                           |                           |         |               |        |              |  |
| 3 | ĐỖ VĂN HOÀN | Thôn Tiểu Quan, Xã Phùng Hưng, Huyện Khoái Châu , Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 480.000 | 4.800.000.000 | 96,000 | 033093002108 |  |
|   |             |                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |             |                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |             |                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |             |                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |             |                                                                           | Tổng số                   | 480.000 | 4.800.000.000 | 96,000 |              |  |
|   |             |                                                                           |                           |         |               |        |              |  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **ĐỖ VĂN HẢO**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *14/02/1991*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *033091015177*

Ngày cấp: *21/09/2021*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Tiểu Quan, Xã Phùng Hưng, Huyện Khoái Châu , Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Tiểu Quan, Xã Phùng Hưng, Huyện Khoái Châu , Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*